

Biểu 04/CH**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.946,69	79,65	213,43	262,26	87,28	244,73
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	125,19	3,56	28,19	1,77	0,39	1,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>57,19</i>	<i>3,49</i>	<i>12,65</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	287,30	6,78	45,17	17,13	4,64	44,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.137,38	69,10	139,79	240,16	58,63	196,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	248,39	-	-	-	23,61	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	107,24	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>7,17</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,61	0,09	0,28	0,64	0,01	0,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,58	0,12	-	2,56	-	0,93
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		90,33	0,39	5,83	2,59	20,60	11,65
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	78,89	0,27	5,20	2,40	20,20	10,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,64	0,02	0,23	0,09	0,20	0,65
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,80	0,10	0,40	0,10	0,20	0,80
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,73	0,06	-	-	-	-

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04/CH**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.946,69	74,71	318,15	1.391,40	387,65	169,01
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	125,19	0,29	7,61	-	3,71	47,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>57,19</i>	<i>-</i>	<i>6,58</i>	<i>-</i>	<i>2,76</i>	<i>21,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	287,30	5,57	13,16	7,26	6,19	41,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.137,38	68,30	287,97	1.278,86	360,96	71,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	248,39	-	9,17	33,78	4,30	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	107,24	-	-	71,35	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>7,17</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>7,17</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,61	0,46	0,05	0,14	8,18	7,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,58	0,09	0,19	0,01	4,31	2,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		90,33	0,93	10,39	-	6,69	7,26
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	78,89	0,83	9,00	-	3,30	5,30
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,64	-	1,39	-	0,89	0,46
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,80	0,10	-	-	2,50	1,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,73	2,52	-	-	-	-

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04/CH**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.946,69	698,30	300,77	231,28	162,43	325,64
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	125,19	4,90	2,94	17,38	4,58	0,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>57,19</i>	<i>3,09</i>	<i>-</i>	<i>6,48</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	287,30	21,24	33,42	13,76	10,33	16,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.137,38	629,06	203,68	163,87	73,12	295,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	248,39	39,12	18,60	35,90	74,40	9,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	107,24	-	35,89	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>7,17</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,61	2,20	2,95	0,17	-	2,73
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,58	1,78	3,29	0,20	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		90,33	2,28	6,69	8,21	6,72	0,10
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	78,89	1,87	5,60	8,10	6,62	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,64	0,11	0,39	0,11	0,10	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,80	0,30	0,70	-	-	0,10
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,73	3,08	-	-	0,02	0,05

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.